



yǎng zǐ
养子

noun · adopted son

Example Sentences

Tā shì zhè duì fū fù de yǎng zǐ
他是这对夫妇的养子。

He is the adopted son of this couple.

Yǎng zǐ zhǎng dà hòu zhǎo dào le zì jǐ de qīn shēng fù mǔ
养子长大后找到了自己的亲生父母。

The adopted son found his biological parents
after growing up.

Trace each character, then write the word on your own.

养	养	养	养	养	养	养	养	养	养	养
养										

子	子	子	子	子	子					
